

Số: 112 /QĐ-EVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường
trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 205/2013/NĐ-CP ngày 06/12/2013 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Bảo vệ môi trường trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 698/QĐ-EVN ngày 17/10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Điều 3. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tổng hợp, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính, Trưởng Ban Chiến lược phát triển thuộc Hội đồng thành viên EVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban của Cơ quan EVN; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các Công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ (các Tổng công ty); Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các Công ty con do các Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP, THHĐTV, KHCN&MT.

(Chữ ký)

(Chữ ký)

**TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH**



Đương Quang Thành

**QUY CHẾ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRONG TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC QUỐC GIA VIỆT NAM**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 112/QĐ-EVN ngày 3 tháng 7 năm 2017
của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ môi trường trong công tác đầu tư xây dựng, vận hành và các nội dung liên quan khác của các dự án, công trình. Quy chế cũng quy định trách nhiệm của EVN và của các Đơn vị trong công tác bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN);

b) Các công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ - các Tổng công ty (Doanh nghiệp cấp II);

c) Các công ty con do các Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ (Doanh nghiệp cấp III);

d) Người đại diện theo ủy quyền quản lý phần vốn của EVN, của Doanh nghiệp cấp II tại các công ty con, công ty liên kết (Người đại diện).

Điều 2. Giải thích từ ngữ và các chữ viết tắt:

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)*: là Công ty mẹ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam, được tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 975/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. *Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường (KHCN&MT)* là Ban Khoa học Công nghệ và Môi trường của EVN, có chức năng tham mưu giúp Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc EVN quản lý, điều hành hoạt động bảo vệ môi trường trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

3. *Đơn vị*: là các đơn vị trực thuộc EVN, các Doanh nghiệp cấp II, Doanh nghiệp cấp III.

4. *Thủ trưởng đơn vị*: là Chủ tịch Hội đồng thành viên/ Tổng Giám đốc / Giám đốc Đơn vị.

5. *Người đại diện*: Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn góp của EVN/ Tổng công ty tại công ty con, công ty liên kết là người được EVN/ Tổng công ty ủy quyền đại diện quản lý cổ phần hoặc phần vốn tại công ty con, công ty liên kết của EVN/ Tổng công ty.

6. *Bộ phận quản lý môi trường*: được dùng để chỉ bộ phận chuyên môn, cán bộ/ nhân viên phụ trách về quản lý và bảo vệ môi trường tại EVN và các Đơn vị.

7. *Môi trường* là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

8. *Hồ sơ môi trường* là tập hợp các tài liệu về môi trường, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật. Hồ sơ này bao gồm: Quyết định phê duyệt (hoặc Giấy xác nhận) đính kèm Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Bản Cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án (nếu có); các báo cáo, giấy phép, chứng từ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường khác (nếu có) theo quy định pháp luật.

9. *Cơ sở dữ liệu môi trường*: là tập hợp toàn bộ các thông tin, số liệu về môi trường theo yêu cầu của Bộ Công Thương (tại Thông tư số 22/2013/TT-BCT ngày 14/10/2013 về việc khai báo, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường ngành công thương) đối với đơn vị thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu môi trường ngành công thương và các dữ liệu khác về môi trường có liên quan theo yêu cầu quan trắc, theo dõi tại EVN/ Đơn vị.

10. *Sự cố môi trường*: là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng.

11. *Hoạt động bảo vệ môi trường*: là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành.

12. *BVMT*: Bảo vệ môi trường.

13. *Đánh giá tác động môi trường (ĐTM)*: là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

14. *Chủ dự án*: EVN, Đơn vị được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư hoặc được uỷ quyền đại diện chủ đầu tư thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư của dự án, công trình, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

15. *Quan trắc môi trường*: là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường.

16. *Chất thải*: là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

17. *Chất thải nguy hại (CTNH)*: là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

18. *Chất thải thông thường*: là chất thải không thuộc danh mục chất thải nguy hại hoặc thuộc danh mục chất thải nguy hại nhưng có yếu tố nguy hại dưới ngưỡng chất thải nguy hại.

19. *Chất thải rắn công nghiệp*: là chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

20. *Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt)*: là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

21. *Poly-Chlorinated Biphenyl (PCB)*: là chất hữu cơ khó phân huỷ thuộc nhóm chất nguy hại, với tính cách điện tốt và khó cháy, đã được sử dụng trước đây như chất bổ sung vào thiết bị điện để tăng tính cách điện và chống cháy nổ.

22. *Dầu thải, vật liệu rắn có PCB*: là dầu thải, vật liệu rắn có nồng độ PCB từ 5 ppm trở lên.

23. *Lây nhiễm chéo PCB*: Là việc lây nhiễm PCB từ thiết bị, vật liệu, chất thải có chứa PCB sang thiết bị, vật liệu, chất thải khác không có PCB.

24. *Quy chuẩn kỹ thuật môi trường*: là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường.

25. *Tiêu chuẩn môi trường*: là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường.

26. *Luật BVMT 2014*: Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014.

27. *NĐ 18/2015*: Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

28. *NĐ 19/2015*: Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

29. *NĐ 38/2015*: Nghị định số 38/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

30. *NĐ 127/2014*: Nghị định số 127/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2014 quy định điều kiện của Tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

31. *TT 26/2015*: Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

32. *TT 27/2015*: Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

33. *TT 31/2016*: Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

34. *TT 36/2015*: Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

35. *TT 43/2015*: Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

Những từ ngữ, chữ viết tắt khác được hiểu và giải nghĩa theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của EVN, quy chế quản lý nội bộ của EVN và quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1) Bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh là trách nhiệm chung của EVN, các Đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan.

2) Hoạt động bảo vệ môi trường của EVN phải gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu; gắn kết hài hòa với việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, hoạt động đầu tư phát triển và sản xuất kinh doanh; phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3) Hoạt động bảo vệ môi trường phải thực hiện dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải; thường xuyên, lấy phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn là mục tiêu chính kết hợp với các hoạt động khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố và cải thiện chất lượng môi trường.

4) Tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này nếu có các hành vi gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường phải có trách nhiệm khắc phục và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và các quy định nội bộ của EVN.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1) Trong Quy chế này, mọi dẫn chiếu liên quan đến bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế của văn bản đó.

2) Đối với những nội dung công việc không được quy định cụ thể trong Quy chế này, EVN, Đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan phải tuân thủ theo quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 5. Chính sách bảo vệ môi trường

1) Xây dựng và vận hành có hiệu quả hệ thống quản lý, bảo vệ môi trường tại EVN và các Đơn vị.

2) Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để EVN và Đơn vị chủ động tham gia bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển.

3) Việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường tại EVN và các Đơn vị tuân thủ theo quy định của nội bộ EVN và quy định pháp luật.

4) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao ý thức tự giác, kỷ luật trong hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

5) Khuyến khích, ưu tiên đầu tư sử dụng các biện pháp, công nghệ thân thiện với môi trường để đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA EVN VÀ ĐƠN VỊ TRONG HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 6. Trách nhiệm của EVN và Đơn vị trong việc thực hiện các thủ tục về môi trường và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường

- 1) Trách nhiệm chung của EVN và Đơn vị:
 - a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các Quy chế, quy định của EVN.
 - b) Chủ trì theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường tại các Đơn vị; tham gia phối hợp với các đoàn thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước.
 - c) Phổ biến các văn bản pháp luật của Nhà nước và văn bản của EVN về bảo vệ môi trường đến các Đơn vị, đồng thời tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát các Đơn vị thực hiện Quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ môi trường.
 - d) Tổ chức thực hiện chương trình giám sát, quan trắc môi trường theo yêu cầu của Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt/ xác nhận và nộp một bản báo cáo về cơ quan phê duyệt/ xác nhận Hồ sơ môi trường theo quy định.
 - e) Hướng dẫn, hỗ trợ các Đơn vị thực hiện công tác bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu của quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các công việc khác liên quan để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
 - f) Tổ chức các lớp tập huấn, hỗ trợ các Đơn vị trong công tác đào tạo, tập huấn về bảo vệ môi trường.
 - g) Tổ chức lập và trình duyệt Hồ sơ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - h) Quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường theo yêu cầu.
 - i) Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường; khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh gây ra.
 - j) Nộp các loại thuế, phí, lệ phí liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định.
 - k) Các trách nhiệm, nhiệm vụ khác liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
- 2) Trách nhiệm cụ thể của EVN:
 - a) Các trách nhiệm tại khoản 1 Điều này.

b) Tổ chức xây dựng và trình duyệt các nội dung liên quan đến chiến lược, định hướng, kế hoạch về bảo vệ môi trường trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

c) Chủ trì xây dựng, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Quy chế bảo vệ môi trường trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

d) Tổ chức thẩm tra nội bộ báo cáo ĐTM của các dự án nhà máy thủy điện và nhiệt điện có quy mô phải trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

e) Chủ trì lập các báo cáo liên quan đến vấn đề môi trường nộp cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu và theo quy định.

f) Chấm điểm thi đua hàng năm cho các đơn vị về nội dung bảo vệ môi trường.

3) Trách nhiệm cụ thể của Đơn vị:

a) Các trách nhiệm tại khoản 1 Điều này.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

c) Thực hiện công tác quản lý CTNH: Đề nghị cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH, phân loại, đóng gói đúng quy định; ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp; lập và nộp các báo cáo định kỳ, đột xuất, báo cáo việc lưu giữ quá 6 tháng và thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.

d) Đơn vị là chủ dự án đầu tư các nhà máy thủy điện và nhiệt điện cần trình dự thảo ĐTM lên EVN để tổ chức thẩm tra nội bộ trước khi trình Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị phê duyệt.

e) Lập phương án bảo vệ môi trường đối với các công trình/ dự án đã hoàn thành và vận hành chính thức có quy mô tương đương đối tượng phải lập báo cáo ĐTM theo hướng dẫn tại TT 31/2016.

f) Quản lý Hồ sơ môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường của Đơn vị theo đúng quy định của EVN và pháp luật. Hoàn thành khai báo, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường trên trang thông tin điện tử www.moitruongcongthuong.vn của Bộ Công Thương trước ngày 31 tháng 3 hàng năm nếu Đơn vị thuộc đối tượng phải khai báo.

g) Thực hiện việc Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục và xử lý sự cố môi trường theo quy định tại từ Điều 108 đến Điều 112 – Luật BVMT 2014 và các quy định khác của pháp luật

h) Lập các tờ khai tính thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải...theo quy định của pháp luật.

i) Lập báo cáo về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hoặc khi được yêu cầu nộp Đơn vị cấp trên và EVN.

j) Báo cáo kịp thời về Đơn vị cấp trên và EVN khi có những khó khăn, vướng mắc, sự cố môi trường trong quá trình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

k) Doanh nghiệp cấp II tổ chức lớp tập huấn định kỳ hàng năm về công tác bảo vệ môi trường trong Đơn vị mình.

Điều 7. Bộ phận quản lý môi trường trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam

1) Tại Cơ quan EVN: Ban KH&MT.

2) Bộ phận quản lý môi trường tại Đơn vị: Phòng, Ban hoặc bộ phận, cán bộ làm công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại các Đơn vị.

Điều 8. Trách nhiệm của Hội đồng thành viên EVN

Phê duyệt các nội dung về bảo vệ môi trường trong chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm của EVN đã được Chính phủ phê duyệt.

Điều 9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc EVN

Tổng Giám đốc EVN chỉ đạo các Phó Tổng Giám đốc EVN, các Ban chức năng của EVN, Thủ trưởng Đơn vị trong việc quản lý, điều hành công

tác bảo vệ môi trường của EVN và Đơn vị phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này, gồm:

1) Tổ chức thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm của EVN được quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 6, Quy chế này.

2) Tổ chức lập kế hoạch cho công tác bảo vệ môi trường trong các chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm của EVN

3) Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của Đơn vị, cá nhân nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững của EVN.

4) Điều hành, thực hiện việc theo dõi, kiểm tra, giám sát đối với các hoạt động của EVN đáp ứng yêu cầu theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 10. Trách nhiệm của HĐQT/ Chủ tịch Tổng Công ty

1) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm của Đơn vị đã được EVN phê duyệt.

2) Chịu trách nhiệm trực tiếp trước EVN và trước pháp luật về mọi hoạt động liên quan đến công tác quản lý môi trường của Tổng Công ty và các Đơn vị thuộc Tổng Công ty.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc/ Giám đốc Đơn vị

1) Tổ chức thực hiện các công việc thuộc trách nhiệm của EVN được quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Điều 6, Quy chế này.

2) Chịu trách nhiệm về việc tuân thủ các quy định của pháp luật và EVN về bảo vệ môi trường của Đơn vị mình.

3) Chỉ đạo việc thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại Đơn vị mình, gồm:

a) Phân công cán bộ lãnh đạo của Đơn vị phụ trách và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật và quy định của EVN về bảo vệ môi trường.

b) Thành lập bộ phận chuyên môn tham mưu, giúp việc cho Thủ trưởng đơn vị trong việc tuân thủ quy định pháp luật và quy định của EVN

về bảo vệ môi trường. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, tùy thuộc vào khối lượng và tính chất công việc của Đơn vị mình, Thủ trưởng Đơn vị quyết định cơ cấu tổ chức của bộ phận chuyên môn quản lý công tác bảo vệ môi trường tại Đơn vị mình .

c) Bố trí đủ cán bộ/nhân viên có trình độ đại học các chuyên ngành về kỹ thuật hoặc khoa học tự nhiên cho bộ phận quản lý môi trường, ưu tiên tuyển chọn các cán bộ/nhân viên được đào tạo chuyên ngành về môi trường.

d) Tổ chức lập các thủ tục, hồ sơ liên quan trong các Hồ sơ môi trường và trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì lập các báo cáo định kỳ, đột xuất nộp cơ quan quản lý và cấp trên theo quy định hoặc khi được yêu cầu;

f) Đảm bảo các hoạt động trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và sản xuất kinh doanh của Đơn vị mình đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường, thực hiện đúng các giải pháp bảo vệ môi trường, chương trình quan trắc và giám sát đã nêu trong Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt/ xác nhận.

g) Các trách nhiệm, nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương III

TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường

1) Khi lập Báo cáo ĐTM, Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, hoặc trong quá trình vận hành các đơn vị của EVN bắt buộc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2) Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bắt buộc áp dụng cho đánh giá chất lượng môi trường không khí, nước, đất, tiếng ồn, độ rung... liên quan chính đến công tác bảo vệ môi trường của ngành điện cập nhật đến thời điểm ban hành Quy chế được liệt kê tại Phụ lục 1 Quy chế này.

Điều 13. Đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường phù hợp với đặc thù sản xuất kinh doanh

Các Đơn vị đang quản lý, vận hành thiết bị đặc thù của ngành điện mà chưa có các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường phù hợp hoặc có các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường nhưng không còn phù hợp, có trách nhiệm đề xuất với EVN để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, ban hành theo quy định của pháp luật.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Mục 1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Điều 14. Danh mục các dự án phải lập ĐTM

Danh mục dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được quy định tại Phụ lục 2 - NĐ 18/2015 và khoản 5 Điều 33 Luật BVMT 2014 (tham khảo tại Phụ lục 3 - Danh mục dự án thông thường của EVN thuộc đối tượng lập ĐTM).

Điều 15. Tổ chức lập, kiểm tra, rà soát nội dung báo cáo ĐTM

1) Các Chủ dự án đầu tư công trình phải tổ chức lập hoặc thuê tư vấn có đủ năng lực, điều kiện để lập báo cáo ĐTM. Quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư dự án, chính vì vậy công tác lập ĐTM cần được triển khai sớm để đảm bảo tiến độ phê duyệt dự án, công trình.

2) Chủ dự án có trách nhiệm rà soát kỹ dự thảo ĐTM trước khi trình thẩm tra nội bộ và trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình thẩm tra nội bộ cần chú trọng các nội dung chính sau:

- a) Tính chính xác của những thông tin nêu ra trong dự thảo ĐTM.
- b) Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường được đề xuất trong Báo cáo ĐTM để đảm bảo tính khả thi về kinh tế - kỹ thuật của dự án.
- c) Các thông số, tần suất quan trắc và giám sát môi trường đề xuất phải phù hợp với đặc thù của dự án và với quy định của pháp luật.
- d) Các tần suất quan trắc và giám sát môi trường đề xuất trong Báo cáo ĐTM phải phù hợp với quy định tại Phụ lục 10 - TT 31/2016.

3) Các ý kiến rà soát, thẩm tra nội bộ về Báo cáo ĐTM phải được thể hiện bằng văn bản và lưu tại EVN (nếu thực hiện tại EVN) và tại Đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về nội dung của Báo cáo ĐTM.

Điều 16. Trách nhiệm của EVN, Đơn vị sau khi báo cáo ĐTM được phê duyệt

1) Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo các yêu cầu của quyết định phê duyệt Báo cáo ĐTM, theo quy định tại Điều 26 và 27 của Luật BVMT 2014, Điều 16 của NĐ 18/2015 và Điều 10 của TT 27/2015.

2) Lập kế hoạch quản lý môi trường trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất trong Báo cáo ĐTM được phê duyệt, niêm yết công khai theo quy định của pháp luật; trường hợp có thay đổi chương trình quản lý và giám sát môi trường được phê duyệt bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, đơn vị phải cập nhật kế hoạch quản lý môi trường và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 TT 27/2015.

3) Thông báo bằng văn bản đến các tổ chức nơi tiến hành tham vấn, cơ quan đã phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất mười (10) ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá sáu (06) tháng; việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4) Tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án. Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5) Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình,

biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM.

6) Đối với dự án xây dựng nhà máy thủy điện có hồ chứa nước, chủ dự án có trách nhiệm lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu dọn vệ sinh lòng trước khi tích nước; thực hiện việc tích nước sau khi được cơ quan phê duyệt ĐTM kiểm tra, chấp thuận bằng văn bản.

7) Các đơn vị lập Phương án bảo vệ môi trường cho các hạng mục, công trình đã hoàn thành và vận hành chính thức theo tiến độ thực tế theo hướng dẫn tại Phụ lục 7 – TT 31/2016; Đơn vị tự phê duyệt, thực hiện và lưu giữ tại đơn vị.

Điều 17. Kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án

1) Đối tượng phải lập và trình duyệt báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường được quy định tại phụ lục 2-NĐ18/2015. Trong các dự án thông thường của EVN chỉ có các nhà máy nhiệt điện là đối tượng phải thực hiện trách nhiệm này.

2) Dự án xây dựng nhà máy thủy điện, đường dây và trạm biến áp, xây dựng cảng sông, cảng biển, khu di dân tái định cư không phải thực hiện việc kiểm tra, xác nhận các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành.

3) Mẫu báo cáo và quá trình trình duyệt thực hiện theo quy định tại Chương IV, TT 27/2015 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Điều 18. Đối tượng phải lập lại ĐTM

Chủ dự án phải lập lại báo cáo ĐTM trong các trường hợp sau:

1) Không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường;

2) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án so với phương án trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

3) Bổ sung những hạng mục đầu tư có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập ĐTM (thuộc danh mục Phụ lục II NĐ 18/2015);

4) Có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ hoặc những thay đổi khác dẫn đến các công trình bảo vệ môi trường không có khả năng giải quyết được các vấn đề môi trường gia tăng;

5) Theo đề nghị của chủ dự án.

Mục 2. KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 19. Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường

1) Đối tượng phải đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường, gồm:

a) Chủ dự án của các Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mà không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II – NĐ 18/2015.

b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II và Phụ lục IV – NĐ 18/2015.

2) Nội dung của Kế hoạch bảo vệ môi trường:

a) Kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường thì thực hiện theo mẫu quy định Phụ lục 5.4 và 5.5 - TT 27/2015.

b) Kế hoạch bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp Huyện thì thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục 5.6 - TT 27/2015.

Điều 20. Tổ chức lập, kiểm tra, rà soát nội dung bản Kế hoạch bảo vệ môi trường

1) Kế hoạch BVMT phải được xác nhận trước khi triển khai dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Chủ dự án phải tổ chức lập và trình duyệt Kế hoạch BVMT theo quy định để đảm bảo đáp ứng tiến độ của các dự án, công trình.

2) Chủ dự án có trách nhiệm nộp Hồ sơ đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xác nhận theo quy định.

3) Chủ dự án có trách nhiệm rà soát kỹ Kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận:

a) Tính chính xác của những thông tin nêu ra trong dự thảo Kế hoạch BVMT.

b) Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường được đề xuất trong Kế hoạch BVMT để đảm bảo tính khả thi về kinh tế - kỹ thuật của dự án.

c) Các thông số quan trắc và giám sát môi trường đề xuất trong Kế hoạch BVMT phải phù hợp với đặc thù sản xuất của dự án và phù hợp với quy định của pháp luật.

d) Các tần suất quan trắc và giám sát môi trường đề xuất trong Kế hoạch BVMT phải phù hợp với quy định tại Phụ lục 10 - TT 31/2016.

4) Các ý kiến rà soát, đánh giá nội bộ về bản Kế hoạch bảo vệ môi trường trước khi trình cơ quan thẩm định phải được thể hiện bằng văn bản và lưu tại Đơn vị. Các Đơn vị chịu trách nhiệm về nội dung của bản Kế hoạch bảo vệ môi trường của đơn vị mình.

Điều 21. Trách nhiệm của EVN, Đơn vị sau khi Kế hoạch BVMT được xác nhận

1) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận.

2) Trường hợp xảy ra sự cố môi trường phải dừng hoạt động, thực hiện biện pháp khắc phục và báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dự án hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có liên quan.

3) Hợp tác và cung cấp mọi thông tin có liên quan cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra.

Điều 22. Các trường hợp lập lại Kế hoạch bảo vệ môi trường

EVN và / hoặc các Đơn vị với tư cách là chủ dự án phải Lập và đăng ký lại kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong các trường hợp sau:

- a) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án;
- b) Không triển khai thực hiện trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận.

Mục 3. LƯU TRỮ HỒ SƠ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT

Điều 23. Lưu giữ Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt

- 1) Bộ phận quản lý môi trường tại các Đơn vị có trách nhiệm lưu giữ Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt, bao gồm thành phần hồ sơ môi trường và kết quả hồ sơ môi trường.
- 2) Trong quá trình bàn giao công trình/ dự án sang đơn vị vận hành các đơn vị phải bàn giao đầy đủ Hồ sơ đã được phê duyệt và các báo cáo giám sát quan trắc môi trường định kỳ trong giai đoạn thi công xây dựng, Kế hoạch quản lý môi trường (nếu có). Bản gốc Hồ sơ sẽ giao Đơn vị vận hành lưu giữ. Đơn vị quản lý dự án lưu bản sao công chứng hoặc bản sao có xác nhận theo quy định của EVN.
- 3) Khi có yêu cầu của EVN, các Đơn vị quản lý dự án hoặc vận hành dự án có trách nhiệm nộp một bản sao Hồ sơ đã được phê duyệt để lưu giữ tại Ban KHCN&MT của EVN.

Chương V

QUAN TRẮC, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

Điều 24. Chương trình giám sát, quan trắc môi trường

- 1) Việc giám sát môi trường xung quanh chỉ yêu cầu thực hiện cho giai đoạn hoạt động của các dự án phát sinh phóng xạ; đối với các dự án thủy điện, nhiệt điện, đường dây và trạm biến áp không phải thực hiện giám sát môi trường xung quanh (môi trường xung quanh bao gồm: nước ở khu vực lân cận; không khí/ đất khu vực xung quanh dự án/ nhà máy...).
- 2) Chương trình giám sát môi trường chỉ thực hiện giám sát các loại chất thải hoặc thông số có trong chất thải mà dự án có khả năng phát thải ra môi trường theo quy định tại Mục 5.2 – Chương 5, Phụ lục 2.3 - TT 27/2015.

3) Đối với Kế hoạch giám sát môi trường trong Kế hoạch bảo vệ môi trường không yêu cầu chủ dự án giám sát nước thải đối với dự án có đầu nổi nước thải để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung và không yêu cầu chủ dự án giám sát những thông số ô nhiễm có trong khí thải, nước thải mà dự án không có khả năng phát sinh hoặc khả năng phát sinh thấp (quy định tại Mục 3.3 – Phụ lục 5.5 – TT 27/2015).

Điều 25. Tần suất giám sát, quan trắc môi trường

1) Các dự án thủy điện phải quan trắc môi trường nước hồ định kỳ tối thiểu 3 tháng một lần theo quy định tại điều 57 Luật BVMT 2014.

2) Các Đơn vị/ dự án khác thực hiện chương trình quan trắc, giám sát theo các quy định đã được phê duyệt/ xác nhận tại các Hồ sơ môi trường và chương trình giám sát môi trường khác được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định hiện hành.

3) Đối với các dự án/ công trình mới, các đơn vị đề xuất tần suất quan trắc theo quy định tại Phụ lục 10 – TT 31/2016.

4) Nếu đơn vị không có đủ năng lực về nhân lực, thiết bị để tự thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quy định thì phải thuê cơ quan có Giấy chứng nhận đủ điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại NĐ 127/2014.

Điều 26. Kết quả giám sát, quan trắc môi trường

1) Kết quả quan trắc môi trường là cơ sở để đơn vị xem xét, đánh giá kết quả tuân thủ quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của EVN về công tác bảo vệ môi trường tại đơn vị mình. Trong trường hợp phát hiện có mức độ ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép, đơn vị phải tổ chức tìm ngay nguyên nhân và có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

2) Chế độ báo cáo và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường

a) Biểu mẫu báo cáo và chế độ báo cáo thực hiện theo quy định tại TT 43/2015.

b) Đơn vị có trách nhiệm lưu giữ báo cáo quan trắc giám sát môi trường tại đơn vị mình và gửi một bản về cơ quan phê duyệt/ xác nhận Hồ sơ môi trường.

Chương VI

QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI, CHẤT THẢI RẮN

Điều 27. Quản lý chất thải nguy hại

1. Đơn vị có trách nhiệm quản lý CTNH theo quy định tại NĐ 38/2015 và TT 36/2015.

2. Danh mục các CTNH chủ yếu xuất hiện trong hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành điện, bao gồm nhưng không giới hạn các CTNH dưới đây:

- a) Máy biến áp và tụ điện thải có chứa PCB, các thiết bị thải khác có chứa hoặc nhiễm PCB.
- b) Máy biến áp và tụ điện thải chứa dầu.
- c) Các vật liệu, thiết bị, chất thải khác có chứa hoặc nhiễm dầu, nhớt, mỡ.
- d) Pin, ắc quy và linh kiện điện tử thải...
- e) Cáp kim loại có chứa dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác.
- f) Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải.
- g) Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải, hộp mực in có thành phần nguy hại.
- h) Các chất khác theo quy định, được liệt kê chi tiết tại Phụ lục 1 - TT 36/2015.

3. Trách nhiệm của Đơn vị chủ nguồn thải CTNH

a) Thực hiện thủ tục đăng ký và đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải CTNH theo quy định tại Mục 1 Chương III - TT 36/2015 (Điều 12, 13, 14 và 15).

b) Không được để lẫn CTNH khác loại với nhau trong trường hợp các CTNH không cùng tính chất, không cùng phương pháp xử lý và không để lẫn CTNH với chất thải khác.

c) Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời CTNH, thu gom triệt để CTNH vào khu vực lưu giữ, đóng gói, bảo quản CTNH trong các bao bì chuyên

dụng hoặc thiết bị lưu chứa CTNH đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục 2-A – TT 36/2015.

d) Lập báo cáo định kỳ về công tác quản lý CTNH (01 năm/ 01 lần, trong tháng 01 của năm tiếp theo) gửi kèm theo các liên chứng từ CTNH trong năm tới Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 - TT 36/2015.

e) Nhanh chóng chuyển giao CTNH cho đơn vị có giấy phép vận chuyển, xử lý phù hợp. Trong trường hợp CTNH lưu giữ quá 6 tháng cần có báo cáo gửi Sở TN&MT và nêu rõ lý do chậm trễ chuyển giao CTNH này. Duy trì việc báo cáo lưu giữ quá 6 tháng cho đến ngày CTNH được thanh lý (quy định tại Khoản 5 Điều 7 - NĐ 38/2015).

f) Ký hợp đồng với đơn vị có giấy phép xử lý CTNH phù hợp trước khi chuyển giao CTNH để xử lý theo quy định.

g) Kê khai đúng, đầy đủ CTNH đã chuyển giao trong chứng từ CTNH theo quy định.

h) Lập đúng, sử dụng, lưu giữ và quản lý chứng từ CTNH, báo cáo quản lý CTNH (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ năng lực của đối tác, hồ sơ giao nhận CTNH, hồ sơ chuyển giao CTNH và các hồ sơ tài liệu liên quan khác phải được lưu giữ ít nhất là 5 năm.

4. Hội đồng thanh xử lý vật tư thiết bị của các Đơn vị phải có sự tham gia của bộ phận phụ trách về môi trường để kiểm tra việc không thanh lý CTNH lẫn với chất thải thông thường.

5. Bộ phận quản lý môi trường tại các Đơn vị có trách nhiệm lưu giữ Hồ sơ quản lý chất thải nguy hại (bản gốc hoặc phô tô) ít nhất là 5 năm, các tài liệu gồm: Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH, các báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác quản lý CTNH, hợp đồng chuyển giao CTNH, hồ sơ năng lực chủ xử lý CTNH, hồ sơ giao nhận khi chuyển giao CTNH, các liên chứng từ CTNH...

Điều 28. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt

1) Đơn vị có trách nhiệm quản lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Chương III – NĐ 38/2015.

2) Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

Điều 29. Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

1) Việc quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường được thực hiện theo quy định tại Chương IV – NĐ 38/2015.

2) Nếu chuyển giao cho các đối tác thì chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường phải ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý (quy định tại Khoản 2, Điều 30, NĐ 38/2015).

CHƯƠNG VII: QUẢN LÝ PCB

Điều 30. Quy định chung trong công tác quản lý PCB

1) Dầu, Máy biến áp, tụ điện thải có chứa PCB, các thiết bị thải khác có chứa hoặc nhiễm PCB là chất thải nguy hại có PCB.

2) Các Đơn vị theo dõi, cập nhật danh sách các công ty được cấp phép xử lý PCB trên trang thông tin điện tử của Tổng Cục Môi trường <http://quanlychatthai.vn/>.

3) Các Đơn vị có trách nhiệm xây dựng lộ trình loại bỏ, tiêu hủy an toàn các thiết bị có chứa PCB vượt ngưỡng Quy chuẩn Việt Nam cho phép đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật (loại bỏ vào năm 2020 và tiêu hủy an toàn vào năm 2028).

4) Các Đơn vị có trách nhiệm giám sát chặt chẽ, không cho phép rò rỉ dầu ra môi trường từ các thiết bị điện đang vận hành và đang lưu giữ trong kho.

5) Các Đơn vị có trách nhiệm cô lập, khoanh vùng những thiết bị có dầu nhiễm PCB để tránh lây nhiễm chéo sang các thiết bị, dụng cụ khác.

6) Không bán thanh lý các thiết bị có chứa dầu và dầu thải mà không biết chắc chắn về nồng độ PCB trong dầu

7) Không cần thử nghiệm nồng độ PCB trước khi thanh lý trong các trường hợp thiết bị có hồ sơ nêu rõ không chứa PCB vượt ngưỡng của QCVN hiện hành và không bị thay dầu, thêm dầu trong quá trình vận hành.

Điều 31. Quản lý thiết bị có chứa PCB đang vận hành

1) Các Đơn vị thực hiện việc dán nhãn về nồng độ PCB trong các thiết bị đang vận hành theo yêu cầu của EVN năm 2014 trong khuôn khổ Dự án quản lý PCB.

2) Đối với những thiết bị được phân loại “nhiễm PCB” các đơn vị cần thực hiện những biện pháp sau:

a) Quản lý chặt chẽ các thiết bị nhiễm PCB, hạn chế chuyển đổi, thay thế vào các vị trí khác.

b) Tăng cường quản lý để các thiết bị được vận hành an toàn, không bị rò rỉ, không bị sự cố. Khi có dấu hiệu điều kiện kỹ thuật của thiết bị không đảm bảo cần tháo dỡ luôn ra khỏi lưới điện và làm thủ tục thanh lý. Không tiếp tục bảo trì, bảo dưỡng và sử dụng các thiết bị này.

c) Lập lộ trình, kế hoạch để ưu tiên thay thế các thiết bị này; hoàn thành muộn nhất năm 2020.

3) Đối với các thiết bị được phân loại “chưa xác định hàm lượng PCB”: quản lý các thiết bị này theo quy định hiện hành, tiến hành phân tích nồng độ PCB trong dầu vào thời điểm phù hợp. Nếu phát hiện “nhiễm PCB”, thực hiện theo Quy định tại Khoản 2 của Điều này.

Điều 32. Quản lý chất thải nhiễm PCB trong các thiết bị đã hết hạn sử dụng

1) Bố trí khu vực lưu giữ tạm thời chất thải có chứa PCB đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Điểm 3.3 Phụ lục 2 – A - TT 36/2015).

2) Chuyển giao CTNH có PCB cho đối tác có giấy phép vận chuyển và xử lý PCB.

Chương VIII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CHI PHÍ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 33. Chế độ báo cáo

1) Báo cáo định kỳ và đột xuất

a) Hàng năm, các Doanh nghiệp cấp III nộp báo cáo cho Doanh nghiệp cấp II trước ngày 15 tháng 10 (kỳ báo cáo từ 15/10 năm trước đến 15/10 năm sau) và Doanh nghiệp cấp II có trách nhiệm tổng hợp và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường và gửi về EVN trước ngày 01 tháng 11;

b) EVN có trách nhiệm tổng hợp Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường hàng năm và báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước khi được yêu cầu.

c) Khi được cơ quan quản lý nhà nước EVN hoặc các Tổng Công ty yêu cầu báo cáo đột xuất các Đơn vị cần nghiêm túc thực hiện và nộp báo cáo đúng thời hạn.

2) Báo cáo khi có sự cố gây ảnh hưởng tới môi trường

Ngay sau khi xảy ra sự cố, Đơn vị báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên và cho Tổng Công ty. Lãnh đạo các Tổng Công ty/ Lãnh đạo các Đơn vị trực thuộc/ Người đại diện có trách nhiệm báo cáo với lãnh đạo EVN và Lãnh đạo các Ban chức năng có liên quan thuộc EVN trong vòng 12 giờ kể từ khi xảy ra sự cố.

3) Nội dung Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động Bảo vệ môi trường

a) Hàng năm các Doanh nghiệp cấp II gửi Báo cáo tổng hợp, đánh giá về tình hình trình duyệt, quan trắc/giám sát môi trường của Đơn vị mình trong năm cho Ban KH-CN&MT của EVN để theo dõi, tổng hợp báo cáo các cấp quản lý; Đề cương nội dung Báo cáo hàng năm về bảo vệ môi trường được nêu tại Phụ lục 4.

b) Trong trường hợp Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc lãnh đạo EVN yêu cầu, Ban KH-CN&MT sẽ gửi đề cương bổ sung về nội dung báo cáo để các Đơn vị thực hiện;

c) Các Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác của Báo cáo.

Điều 34. Chi phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường cho các Đơn vị đang thực hiện đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh

1) Chi phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường cho các dự án đang thực hiện đầu tư được hạch toán vào chi phí của dự án.

2) Chi phí thực hiện công tác bảo vệ môi trường (lập và trình duyệt đề án bảo vệ môi trường, quan trắc môi trường, quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại...) tại các Đơn vị đang hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Đơn vị.


Chương IX
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Tổ chức thực hiện

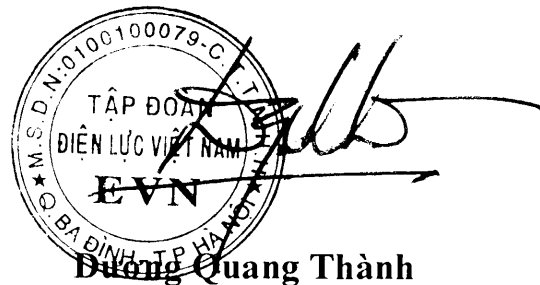
1) Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tổng hợp, Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ và giám sát tài chính, Trưởng Ban Chiến lược phát triển thuộc Hội đồng thành viên EVN, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban của Cơ quan EVN; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các Công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ (các Tổng công ty); Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các Công ty con do các Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng công ty tại các công ty con, công ty liên kết, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2) Các Đơn vị áp dụng trực tiếp Quy chế này và được ban hành hướng dẫn thực hiện những nội dung đặc thù của đơn vị chưa được quy định tại Quy chế này. Hướng dẫn của Đơn vị không được trái quy định pháp luật, quy định của EVN và Quy chế này.

3) Quy chế này là cơ sở để Người đại diện vận dụng, có ý kiến khi xây dựng và biểu quyết ban hành quy định có nội dung liên quan đến Quy chế này tại đơn vị mình.

4) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về EVN (Ban KHCN&MT) để xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp. 

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH


Đương Quang Thành

Danh mục Phụ lục

Phụ lục 1	DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH ĐIỆN BẮT BUỘC ÁP DỤNG
Phụ lục 2	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Phụ lục 3	DANH MỤC DỰ ÁN EVN THƯỜNG THỰC HIỆN LÀ ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐTM
Phụ lục 4	ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO HÀNG NĂM VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH ĐIỆN BẮT BUỘC ÁP DỤNG

(Kèm theo các Quyết định của Bộ TN&MT số 04/2008/QĐ-BTNMT; 16/2008/QĐ-BTNMT;
Thông tư của Bộ TN&MT số 16/2009/TT-BTNMT; 25/2009/TT-BTNMT; 32/2013/TT-BTNMT;
39/2010/TT-BTNMT; v.v...;)

1. QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.
2. QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
3. QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
4. QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.
5. QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
6. QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
7. QCVN 10:2015-MT/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.
8. QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
9. QCVN 15:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất.
10. QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
11. QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
12. QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện.
13. QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn.
14. QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.
15. QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.
16. QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp.
17. QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

PHỤ LỤC 2

HƯỚNG DẪN THÊM VỀ TRÁCH NHIỆM CHỦ NGUỒN THẢI CTNH

I. Chú trọng thực hiện tất cả các “Trách nhiệm chủ nguồn thải” quy định tại:

1. Mục 2 – Chương 9 - Luật BVMT 2014.
2. Điều 7 - Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại (NĐ 38/2015).
3. Chương II – Danh mục chất thải nguy hại và yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý CTNH tại TT 36/2015.

Và các quy định khác về trách nhiệm của chủ nguồn thải CTNH.

II. Yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý đối với chủ nguồn thải CTNH

1. Bao bì CTNH

Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 (mười) cm.

2. Thiết bị lưu chứa CTNH

- Có biển dấu hiệu cảnh báo theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa (sau đây viết tắt là TCVN 6707:2009) với kích thước **ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.**

- Thiết bị lưu chứa CTNH có dung tích từ 02 (hai) m³ trở lên và đáp ứng các quy định tại Mục này được đặt ngoài trời nhưng phải đảm bảo kín khít, không bị nước mưa lọt vào.

- Trường hợp lưu chứa loại hoặc nhóm CTNH có khả năng phản ứng hoá học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly bảo đảm loại hoặc nhóm CTNH không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

3. Yêu cầu kỹ thuật khu vực lưu giữ tạm thời CTNH (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho)

- Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH.

- Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm **không chảy tràn chất** lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- Chất thải lỏng có PCB (vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

4. Khu vực lưu giữ CTNH phải được trang bị như sau:

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xèng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng.

- Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít **nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.**

5. Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa dán tại khu vực/ thiết bị lưu giữ CTNH:









- **Áp dụng:** theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

- **Màu sắc:** Màu vàng; với ý nghĩa cơ bản là phòng ngừa, đề phòng, báo trước có khả năng nguy hiểm (quy định tại TCVN 5053 : 1990);

- **Kích thước:** ít nhất là **30 cm mỗi chiều**;

- **Vi trí đặt:** Trước cửa kho, trong khu vực kho và trên từng thiết bị lưu chứa CTNH ...(vị trí từng biển cảnh báo được nêu chi tiết dưới đây).

- **Lưu ý:** **Biểu tượng cảnh báo phải đi kèm với phần chữ ở phía dưới.**

Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với chất nguy hại	Biểu tượng	Ý nghĩa	Vị trí đặt
 CHẤT THUỘC NGUY HẠI	Dấu cảnh báo Lời: CTNH	Cảnh báo chung về sự nguy hiểm của CTNH.	Tại vị trí cần để phòng ngừa hiểm có thể xảy ra – Chỉ sử dụng cùng bảng ghi chú thuyết minh kèm theo, ghi rõ ràng bằng chữ nội dung nguy hiểm.
	Bom nổ	Dễ nổ Cảnh báo về nguy cơ dễ nổ của CTNH.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có vật liệu hoặc chất có nguy hiểm nổ. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển vật liệu hoặc chất có nguy hiểm nổ.
	Ngon lửa	Dễ cháy Cảnh báo về nguy cơ dễ cháy của CTNH.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất dễ cháy. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất dễ cháy.
	Nguy sọ và hai khúc xương bất chéo	Cảnh báo về chất thải có chứa chất gây bệnh hoặc nguồn vi trùng gây bệnh.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất độc. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất độc.
 ĐỘC CHO HỆ SINH THÁI	Cây không lá, con cá chết Lời: Độc cho hệ sinh thái!	Cảnh báo về chất thải có chứa các thành phần độc hại cho hệ sinh thái.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất độc tác động đến hệ sinh thái. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất độc cho hệ sinh thái.
 LÂY NHIỄM TRÙNG	Ba vòng khuẩn lạc Lời: Lây nhiễm trùng!	Cảnh báo về chất thải có chứa chất gây bệnh hoặc nguồn vi trùng gây bệnh.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất lây nhiễm. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất lây nhiễm.
 ĂN MÒN	Bắn trên và mòn bên bị đất lỏng từ 2 ống nghiệm xuống Lời: Ăn mòn!	Cảnh báo về chất thải có chứa chất ăn mòn.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất ăn mòn. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất ăn mòn.
 CHẤT OXY HÓA	Vòng tròn có ngọn lửa phía trên Lời: Chất oxy hóa!	Cảnh báo về chất thải có chứa chất oxy hóa.	Tại cửa kho, trong kho, vị trí bảo quản công đoạn sản xuất... có chất oxy hóa. Trên phương tiện hoặc bao bì chứa đựng và vận chuyển chất oxy hóa.

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC DỰ ÁN EVN THƯỜNG THỰC HIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG ĐỐI TƯỢNG LẬP ĐTM

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo các công trình bảo vệ môi trường
1	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính Phủ, thủ tướng Chính Phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của danh mục này
2	<p>Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử-văn hóa hoặc danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng quốc gia</p> <p>Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa</p>	<p>Tất cả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 5ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng - Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên - Từ 50ha trở lên đối với các loại rừng khác - Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp 	Xác định theo các dự án cụ thể của danh mục này
3	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
4	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa	<p>Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;</p> <p>Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;</p> <p>Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m³/năm trở lên</p>	Không
5	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
6	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên mục miễn trừ	Không

	xả hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	cho phép	
7	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy quang điện, phong điện Có diện tích hồ chứa từ 100.000 m ³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện	Không
8	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện, trạm điện	Đường dây truyền tải điện từ 110 kV trở lên. Trạm biến áp 500 kV	Không
9	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử Công suất 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	
10	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
11	Dự án di dân, tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
12	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 11 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m ³ /ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m ³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên	Tất cả	Tất cả
13	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án từ 1 đến 11	Xác định theo dự án cụ thể của danh mục này
14	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án từ 1 đến 11	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của danh mục này

PHỤ LỤC 4

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO HÀNG NĂM
VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

PHỤ LỤC 4.1.

Đề cương để các doanh nghiệp cấp III báo cáo về Doanh nghiệp cấp II để tổng hợp và báo cáo Tập đoàn

Báo cáo tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Của Tổng Công ty/ Công ty trong năm

(Lưu ý: Đơn vị không có thông tin nào theo mẫu sau đây thì không phải điền mục đó)

1. Các thông tin chung:

- Tên cơ sở :
- Địa chỉ:.....
- Lãnh đạo phụ trách MT: Chức vụ: ĐT:
- Phòng/ Ban Phụ trách MT:.....
- Trưởng phòng/ Ban phụ trách MT: ĐT.....Email:.....
- Cán bộ phụ trách MT: ĐT:.....Email:.....
- Danh sách các đơn vị thành viên:

2. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH DO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ TRONG NĂM

2.1. Đối với công trình đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư

Bảng 1. Tổng hợp thông tin liên quan đến việc chuẩn bị báo cáo ĐTM

<i>TT</i>	<i>Tên các công trình chuẩn bị đầu tư trong kì báo cáo</i>	<i>Lập ĐTM hay Kế hoạch BVMT</i>	<i>Nộp và được phê duyệt có đúng hạn hay không?</i>	<i>Lý do chưa được duyệt đúng hạn</i>

Các ý kiến liên quan khác (nếu có):

2.2. Đối với công trình đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư

<i>TT</i>	<i>Thông tin cần báo cáo</i>	<i>Tên các công trình đang thực hiện đầu tư trong kì báo cáo</i>		
		<i>Công trình 1</i>	<i>Công trình 2</i>	<i>Công trình n</i>
	Công trình có: ĐTM /Kế hoạch BVMT được duyệt hay chưa?			
	- Đã yêu cầu Nhà thầu thực hiện các biện pháp giảm			

	thiếu tác động môi trường như đã nêu trong báo cáo ĐTM/ Kế hoạch BVMT hoặc các văn bản tương đương hay chưa? Yêu cầu bằng hình thức nào?			
	Yêu cầu về chỉ tiêu giám sát môi trường trong quá trình xây dựng			
	Yêu cầu về tần suất giám sát môi trường trong quá trình xây dựng			
	Thời gian đơn vị đã thực hiện giám sát			
	Đơn vị được thuê giám sát MT có giấy phép cho đủ các mẫu cần thuê quan trắc?			
	- Đánh giá kết quả giám sát: so sánh với QCVN, có điểm nào vượt quá chỉ tiêu? Lý do? Cách khắc phục - Bổ sung thêm Phụ lục về tài liệu giám sát nếu thấy cần thiết			
Đối với công trình là đối tượng lập ĐTM				
	- Đơn vị đã lập Kế hoạch QLMT và niêm yết tại UBND cấp xã nơi đã thực hiện tham vấn cộng đồng hay chưa? (đã thực hiện Điều 16- khoản 2- Nghị định 18/2015 hay chưa?). - Thời gian niêm yết?			
	- Đơn vị đã tổ chức rà soát xem thiết kế kỹ thuật của các công trình xử lý môi trường (bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung...) có khác gì so với giai đoạn lập Dự án đầu tư – như đã nêu trong báo cáo ĐTM hay không? - Liệt kê những vấn đề khác biệt - Đã báo cáo cơ quan phê duyệt ĐTM về những thay			

	đòi nêu trên để xin sự chấp thuận hay chưa?			
	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ ... so với nội dung đã nêu trong báo cáo ĐTM hay không? (thực hiện Điều 26, 27 Luật BVMT 2014) - Liệt kê những vấn đề khác biệt - Đã báo cáo cơ quan phê duyệt ĐTM về những thay đổi nêu trên để xin sự chấp thuận hay chưa? 			
	<ul style="list-style-type: none"> - Trước khi vận hành thử nghiệm các công trình xử lý môi trường có làm văn bản báo cáo cơ quan phê duyệt ĐTM và nơi đã tham vấn ý kiến cộng đồng hay không? - Có cần kéo dài thời gian thử nghiệm hay không? Có sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt ĐTM hay chưa? 			
	- Thực hiện các các hoạt động khác về BVMT			

2.2. Đối với công trình/ nhà máy đang vận hành

TT	Thông tin cần báo cáo	Tên các công trình đang thực hiện đầu tư trong kì báo cáo		
		Công trình 1	Công trình 2	Công trình n
	Công trình có: ĐTM /Kế hoạch BVMT được duyệt hay chưa?			
	Nhà máy đã lập Phương án BVMT chưa?			
	Nhà máy thực hiện báo cáo giám sát môi trường đúng quy định trong ĐTM /Kế hoạch BVMT được duyệt hay không?			
	Yêu cầu về tần suất giám sát môi trường trong quá trình vận hành			
	Thời gian đơn vị thực hiện giám sát			

	Đánh giá kết quả giám sát: so sánh với QCVN, có điểm nào vượt quá chỉ tiêu? Lý do? Cách khắc phục			
	- Thực hiện các hoạt động khác về BVMT			

3. Công tác quản lý chất thải nguy hại

TT	Nội dung báo cáo	Thông tin
1	- Có sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH? có khu vực lưu giữ tạm thời CTNH? (thiếu đơn vị nào thì ghi rõ tại mục thông tin)	
2	- Khu vực lưu giữ tạm thời CTNH có đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định? (nếu đơn vị nào chưa đáp ứng thì ghi rõ tại mục thông tin)	
3	- Có báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định; có báo cáo lưu giữ tạm thời CTNH quá 6 tháng theo quy định? (thiếu đơn vị nào thì ghi rõ tại mục thông tin)	
4	- Ký hợp đồng trước khi chuyển giao CTNH? xuất đủ các liên chứng từ mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định? lưu giữ hồ sơ quản lý CTNH theo quy định?	
5	- Chuyển giao CTNH cho đối tác có giấy phép vận chuyển, xử lý theo quy định? (nếu chuyển giao đợt nào cho đơn vị chưa đúng quy định thì ghi rõ vào mục thông tin)	

4. Công tác đào tạo, tập huấn

- Trong năm có bao nhiêu cán bộ được cử đi đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ BVMT? Do đơn vị nào tổ chức?

5. Làm việc với cơ quan quản lý NN về BVMT

- Liệt kê các đợt làm việc với cơ quan QLNN về BVMT và gửi kèm biên bản làm việc của từng đoàn.

- Đơn vị có bị phạt về vi phạm các quy định về BVMT hay không? Lý do bị phạt? Giải trình (nếu có)

6. Các đề xuất, kiến nghị

Lãnh đạo Đơn vị

(Ký tên đóng dấu)